

Số: /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản
(Đợt 2 năm 2025)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024;
Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản ngày 27 tháng 6 năm 2024;
Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;
Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;
Căn cứ Nghị định số 172/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15;
Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-BTC ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản; quy định việc thu, chi quản lý và sử dụng tiền bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiền đặt trước của người tham gia đấu giá không được nhận lại theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản;
Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản; Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 quy định về phương pháp xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; mẫu văn bản trong đấu giá quyền khai thác khoáng sản;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 136/TTr-SNNMT ngày 16 tháng 9 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản - Đợt 2 năm 2025 gồm 08 khu vực khoáng sản nhóm III, nhóm IV (có Kế hoạch chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo đúng quy định đối với các khu vực khoáng sản trong Kế hoạch đấu giá được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị: Sở Nông nghiệp và Môi trường, Công an tỉnh, Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông, Cổng Thông tin điện tử tỉnh Tuyên Quang; Ủy ban nhân dân các xã có khoáng sản đưa ra đấu giá; tổ chức hành nghề đấu giá tài sản và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam;
- Cổng Thông tin điện tử Quốc gia về đấu giá tài sản;
- TTr Tỉnh ủy; TTr HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (Hồng, Tuấn Anh).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Gia Long

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Đấu giá quyền khai thác khoáng sản (Đợt 2 năm 2025)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND

ngày tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản (Đợt 2 năm 2025) như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích:

- Thực hiện cấp giấy phép hoạt động khoáng sản theo quy định của Luật Địa chất và Khoáng sản thông qua đấu giá quyền khai thác khoáng sản.
- Khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm khoáng sản, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững kinh tế - xã hội trước mắt và lâu dài, đồng thời phát huy tiềm năng khoáng sản; thu hút đầu tư vào thăm dò, khai thác hiệu quả tài nguyên khoáng sản, tăng hiệu quả kinh tế và nguồn thu ngân sách cho nhà nước.

2. Yêu cầu:

- Khu vực khoáng sản đưa ra đấu giá phải phù hợp với Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang; các quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch và nhu cầu sử dụng khoáng sản cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; không thuộc các khu vực đã được Ủy ban nhân dân tỉnh khoanh định vào khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản.
- Làm cơ sở để tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép hoạt động khoáng sản của Ủy ban nhân dân tỉnh theo đúng quy định của Luật Địa chất và khoáng sản; Luật Đấu giá tài sản năm 2016 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản năm 2024 (*sau đây viết tắt là Luật Đấu giá tài sản*); Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và các quy định khác có liên quan.
- Thực hiện việc đấu giá quyền khai thác khoáng sản đảm bảo đúng quy định của pháp luật, khách quan, minh bạch, công bằng, bình đẳng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia đấu giá.

II. NỘI DUNG

1. Đấu giá quyền khai thác khoáng sản (Đợt 2 năm 2025) với 08 khu vực khoáng sản, cụ thể:

1.1. Khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản nhóm III:

(1) Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ Xóm Soi, xã Tân Thanh, có diện tích 3,2ha (Được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trữ lượng, tài nguyên khoáng sản tại Quyết định số 38/QĐ-UBND ngày 02/02/2024).

(2) Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ Núi Quây 1, xã Nhữ Khê, có diện tích 7,15ha (Được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trữ lượng, tài nguyên khoáng sản tại Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 15/01/2020).

1.2. Khu vực chưa có kết quả thăm dò khoáng sản nhóm IV:

(1) Đất làm vật liệu san lấp mỏ Đồng Chằm, xã Yên Sơn, có diện tích 10,0ha.

(2) Đất làm vật liệu san lấp mỏ Trầm Ân, xã Yên Sơn, có diện tích 8,7ha.

(3) Đất làm vật liệu san lấp mỏ Tân Bình, xã Sơn Dương, có diện tích 7,9ha.

(4) Đất làm vật liệu san lấp mỏ Bắc Mực, xã Hàm Yên, xã Yên Phú, có diện tích 23,9ha

(5) Đất làm vật liệu san lấp mỏ Đồng Nhật - Đoàn Kết, xã Hàm Yên, có diện tích 40,9ha.

(6) Đất làm vật liệu san lấp mỏ Vĩnh Thịnh (xã Chiêm Hóa có diện tích 0,4ha) và mỏ An Ninh (xã Kim Bình có diện tích 1,4 ha).

(Có tọa độ chi tiết các điểm mỏ theo phụ lục kèm theo)

2. Thời gian thực hiện đấu giá: Quý IV năm 2025.

Trường hợp Quý IV năm 2025 chưa thực hiện việc đấu giá quyền khai thác khoáng sản được phê duyệt trong Kế hoạch này, thì được chuyển sang đấu giá trong thời gian tiếp theo.

3. Phương thức tiến hành: Tổ chức đấu giá theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Đấu giá tài sản; Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ.

4. Kinh phí thực hiện: Theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

(1) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xác định giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước cho khu vực đưa ra đấu giá, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

(2) Lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản để thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

(3) Lập dự toán kinh phí tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

(4) Chủ trì, phối hợp các cơ quan có liên quan xét duyệt điều kiện của tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định hiện hành. Thông báo cho tổ chức hành nghề đấu giá tài sản danh sách tổ chức, cá nhân đáp

ứng yêu cầu, điều kiện tham gia đấu giá; tổ chức, cá nhân không đáp ứng yêu cầu, điều kiện tham gia đấu giá.

(5) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh hồ sơ phê duyệt kết quả trúng đấu giá và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

(6) Thực hiện quyền và nghĩa vụ của người có tài sản đấu giá theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản đối với các khu vực khoáng sản đưa ra đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

2. Sở Tài chính

Thẩm định dự toán kinh phí tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản do Sở Nông nghiệp và Môi trường lập, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

3. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản

Thực hiện quyền và nghĩa vụ của Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản đối với các khu vực khoáng sản đưa ra đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

4. Cổng Thông tin điện tử tỉnh Tuyên Quang

(1) Thông báo và đăng tải công khai Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản (Đợt 2 năm 2025); giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước các khu vực khoáng sản đưa ra đấu giá trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh Tuyên Quang.

(2) Thông báo và đăng tải công khai thông tin về tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản; danh sách tổ chức, cá nhân được tham gia phiên đấu giá; kết quả trúng đấu giá trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh Tuyên Quang.

5. Công an tỉnh, Sở Tư pháp, Sở Tài chính và các cơ quan liên quan có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trong quá trình triển khai, thực hiện Kế hoạch này.

Trong quá trình triển khai, thực hiện Kế hoạch này, nếu có khó khăn, vướng mắc, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Phụ lục

Tọa độ các điểm góc khu vực đề xuất
Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản (Đợt 2 năm 2025)

1. Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ Xóm Soi, xã Tân Thanh:

Tên mỏ, địa chỉ	Điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 106 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰		Diện tích	Trữ lượng (m ³)
		X (m)	Y (m)		
Mỏ Xóm Soi, xã Tân Thanh	1	²³ 91.024	⁴ 36.820	3,2 ha	3.110.998
	2	²³ 90.951	⁴ 37.130		
	3	²³ 90.861	⁴ 37.020		
	4	²³ 90.845	⁴ 36.868		

2. Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ Núi Quậy 1, xã Nhữ Khê:

Tên mỏ, địa chỉ	Điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 106 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰		Diện tích	Trữ lượng (m ³)
		X (m)	Y (m)		
Mỏ Núi Quậy 1, xã Nhữ Khê	1	²⁴ 00.968	⁴ 15.358	7,15 ha	1.858.798
	2	²⁴ 00.807	⁴ 15.424		
	3	²⁴ 00.739	⁴ 15.350		
	4	²⁴ 00.749	⁴ 15.250		
	5	²⁴ 00.625	⁴ 15.165		
	6	²⁴ 00.593	⁴ 15.191		
	7	²⁴ 00.497	⁴ 15.087		
	8	²⁴ 00.631	⁴ 14.977		
	9	²⁴ 00.707	⁴ 15.080		
	10	²⁴ 00.787	⁴ 15.134		

3. Đất làm vật liệu san lấp mỏ Tân Bình, xã Sơn Dương:

Tên mỏ, địa chỉ	Điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 106 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰		Diện tích
		X (m)	Y (m)	
Mỏ Tân Bình, xã Sơn Dương	1	2400.537	434.132	7,9 ha
	2	2400.735	433.949	
	3	2400.875	434.047	
	4	2401.002	434.078	
	5	2400.907	434.258	
	6	2400.726	434.166	
	7	2400.594	434.272	

4. Đất làm vật liệu san lấp mỏ Đồng Chằm, xã Yên Sơn:

Tên mỏ, địa chỉ	Điểm góc	Hệ toạ độ VN 2000, KTT 1060, múi chiếu 30		Diện tích
		X (m)	Y (m)	
Mỏ Đồng Chằm, xã Yên Sơn. Tổng diện tích 10,0ha	1	2421.178	410.969	S1 = 2,5 ha
	2	2421.203	411.008	
	3	2421.202	411.120	
	4	2421.082	411.147	
	5	2421.023	411.027	
	6	2421.057	410.975	
	7	2420.852	411.066	S2 = 7,5 ha
	8	2420.892	411.250	
	9	2420.576	411.435	
	10	2420.476	411.265	

5. Đất làm vật liệu san lấp mỏ Trầm Ân, xã Yên Sơn:

Tên mỏ, địa chỉ	Điểm góc	Hệ toạ độ VN 2000, KTT 106 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰		Diện tích
		X (m)	Y (m)	
Mỏ Trầm Ân, xã Yên Sơn. Tổng diện tích 8,7ha	1	2419.571	410.938	S1 = 4,7 ha
	2	2419.476	411.065	
	3	2419.294	411.009	
	4	2419.283	410.775	
	5	2419.154	410.782	S2 = 4,0 ha
	6	2419.224	410.865	
	7	2419.232	411.031	
	8	2419.166	411.055	
	9	2419.070	411.060	
	10	2419.054	410.824	

6. Đất làm vật liệu san lấp mỏ Bắc Mực, xã Hàm Yên, xã Yên Phú:

Tên mỏ, địa chỉ	Điểm góc	Hệ toạ độ VN 2000, KTT 106 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰		Diện tích
		X (m)	Y (m)	
mỏ Bắc Mực, xã Hàm Yên, xã Yên Phú	1	²⁴ 42.170	³ 99.230	S = 23,9 ha
	2	²⁴ 42.332	³ 99.194	
	3	²⁴ 42.370	³ 99.277	
	4	²⁴ 42.517	³ 99.343	
	5	²⁴ 42.668	³ 99.736	
	6	²⁴ 42.408	³ 99.739	
	7	²⁴ 42.145	³ 99.706	
	8	²⁴ 42.034	³ 99.729	
	9	²⁴ 41.974	³ 99.671	
	10	²⁴ 42.028	³ 99.607	

7. Đất làm vật liệu san lấp mỏ Đồng Nhật - Đoàn Kết, xã Hàm Yên:

Tên mỏ, địa chỉ	Điểm góc	Hệ toạ độ VN 2000, KTT 106 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰		Diện tích
		X (m)	Y (m)	
Mỏ Đồng Nhật - Đoàn Kết, xã Hàm Yên. Tổng diện tích 40,9ha	1	²⁴ 34.980	³ 99.133	S1 = 4,4 ha (Đồng Nhật)
	2	²⁴ 34.876	³ 99.295	
	3	²⁴ 34.684	³ 99.299	
	4	²⁴ 34.835	³ 99.020	
	5	²⁴ 34.238	³ 99.865	S2 = 36,5 ha (Đoàn Kết)
	6	²⁴ 33.678	⁴ 00.369	
	7	²⁴ 33.445	⁴ 00.129	
	8	²⁴ 33.734	³ 99.429	

8. Đất làm vật liệu san lấp mỏ Vĩnh Thịnh (xã Chiêm Hóa) và mỏ An Ninh (xã Kim Bình):

Tên mỏ, địa chỉ	Điểm góc	Hệ toạ độ VN 2000, KTT 106 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰		Diện tích
		X (m)	Y (m)	
Mỏ Vĩnh Thịnh (xã Chiêm Hóa) và An Ninh (xã Kim Bình)	1	2450.494	423.853	Vĩnh Thịnh: 0,4 ha
	2	2450.534	423.909	
	3	2450.507	423.943	
	4	2450.443	423.904	
	1	2443.659	427.771	An Ninh: 1,4 ha
	2	2443.762	427.956	
	3	2443.686	427.992	
	4	2443.661	427.906	
	5	2443.603	427.823	